

Số: 01/ĐA/ĐT-ĐHQTBH

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2025

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025
(Dự thảo)

I. Thông tin chung

1. Tên trường

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Quốc tế Bắc Hà

- Tên tiếng Anh: Bac Ha International University

1.1. Địa chỉ: Đường Hồng Ân, thị trấn Lim, huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh

1.2. Cơ sở đào tạo

- Trường Chính trị Nguyễn Văn Cừ (Số 08, đường Thành Cổ, phường Vệ An, thành phố Bắc Ninh)

- Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Du (Số 1 Đỗ Nguyên Thụy, Thị trấn Lim, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh)

- Trường Cán bộ Hội Nông dân Việt Nam (Số 6B, ngõ 4, Phố Dương Khuê, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội);

- Nhà E, Khu văn hóa nghệ thuật, đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội;

- Nhà A2, khu Văn hóa nghệ thuật, đường Hồ Tùng Mậu, Phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

1.3. Website: <http://iubh.edu.vn>

1.4. Email: daotao@iubh.edu.vn hoặc vanphong@iubh.edu.vn

1.5. Điện thoại: 024.39950305; 024.3995288

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2024

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Đại học								
1.1	Chính quy								
1.1.1	Các ngành đào tạo								
1.1.1.1	Quản trị kinh doanh			295					

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.1.1.2	Tài chính - Ngân hàng			61					
1.1.1.3	Kế toán			83					
1.1.1.4	Công nghệ thông tin					86			
1.1.1.5	Kỹ thuật điện tử và viễn thông					46			
1.1.1.6	Kỹ thuật xây dựng								
1.1.1.7	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông								
1.1.18	Kinh tế xây dựng								
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
1.2.1	Quản trị kinh doanh			146					
1.2.2	Tài chính - Ngân hàng			51					
1.2.3	Kế toán			139					
1.2.4	Công nghệ thông tin					51			
1.2.5	Kỹ thuật điện tử và viễn thông					42			
1.2.6	Kỹ thuật xây dựng					24			
1.2.7	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông					5			
1.2.8	Kinh tế xây dựng								
1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH								
1.3.1	Quản trị kinh doanh			135					
1.3.2	Tài chính - Ngân hàng			128					
1.3.3	Kế toán			112					
1.3.4	Công nghệ thông tin					141			
1.3.5	Kỹ thuật điện tử và viễn thông					151			
1.3.6	Kỹ thuật xây dựng					21			
1.3.7	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông								

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.3.8	Kinh tế xây dựng								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển và thi tuyển

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Stt	Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	Khối ngành I						
2.	Khối ngành II						
3.	Khối ngành III	200	330	16	200	336	16
4.	Khối ngành IV						
5.	Khối ngành V	168	431	16	168	416	16
6.	Khối ngành VI						
7.	Khối ngành VII						
	Tổng	368	761		368	752	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

a) Tổng diện tích đất: 15ha tại số 109, đường Hồng Ân, thị trấn Lim, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

b) Quy hoạch đã được duyệt: Quyết định số 60/QĐ-SXD ngày 11/3/2016. Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học là 149.729 m².

c) Cơ sở đào tạo hiện nay: (i) Trường Chính trị Nguyễn Văn Cừ, số 08 đường Thành Cổ, phường Vệ An, thành phố Bắc Ninh; (ii) Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Tiên Du - Số 1 Đô Nguyên Thụy, TT. Lim, Tiên Du, Bắc Ninh (iii), Trường Cán bộ Hội Nông dân Việt Nam (Số 6B, ngõ 4, Phố Dương Khuê, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội), (iv) Nhà E, Khu văn hóa nghệ thuật, đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội; (v) Nhà A2, khu Văn hóa nghệ thuật, đường Hồ Tùng Mậu, Phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội, (vi) Tầng 1 Khu

Giảng Đường, Trường Cao Đẳng Y Dược ASEAN, Lô TH2 Khu Đô Thị Mới Cổ Nhuế, Đường
Tôn Quang Phiệt, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

- Diện tích phòng học: 700 m² (26 phòng học)

- Diện tích ký túc xá: 140m² (7 phòng ở)

+ Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Thạc sĩ, Giảng viên cơ hữu		
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ		
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	1	200
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	1	75
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	15	375
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	80
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	4	150
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	80
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	3	150
	Tổng	27	

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng máy tính (3 phòng)	- 60 bộ máy tính	5
2	Phòng thí nghiệm điện - điện tử (3 phòng)	- Đồng hồ vạn năng, máy đo oscilloscope, bàn thí nghiệm thực hành Inverter, Pin mặt trời, hệ thống thực hành LED và nguồn LED, thực hành điện lạnh, phần mềm tính toán mô phỏng điện, điện tử và điện từ trường....	5

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Stt	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	1450

Stt	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	1350
6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	40
8.	Các loại khác	580

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
					Mã	Tên ngành
1	Nguyễn Quốc Trung	PGS.TS	Kỹ thuật điện tử viễn thông		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
2	Trương Văn Cập	PGS.TS	Kỹ thuật điện tử viễn thông		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
3	Phan Anh	GS.TS	Kỹ thuật điện tử viễn thông		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
4	Phạm Văn Hiệp	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
5	Lê Hồng Phúc	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
6	Nguyễn Minh Huyền	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
7	Nguyễn Minh Tùng	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
8	Nguyễn Việt Dũng	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
9	Nguyễn kim quý	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
10	Phạm Văn Thường	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
11	Đặng Quốc Hùng	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
12	Trần Mạnh Hà	Cử nhân	Kỹ thuật điện tử viễn thông		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
13	Phạm Văn Bình	Cử nhân	Kỹ thuật điện tử viễn thông		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
14	Vũ Văn Khiết	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
15	Trịnh Thị Thu	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
16	Trần Thị Thơm	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
17	Lại Thị Thúy Minh	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
18	Đào Văn Tiến	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
19	Nguyễn Văn Chung	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
20	Dương Mạnh Linh	Cử nhân	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
21	Nguyễn Thị Hoa	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin

TT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
					Mã	Tên ngành
22	Nguyễn Thị Hoài Linh	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
23	Phạm Thị Kim Tân	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
24	Lại Thị Sơn	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
25	Nguyễn Thị Thu Hiền	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
26	Trần Thị Huyền	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
27	Giáp Minh Nguyệt Ánh	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
28	Nguyễn Thị Vân	Cử nhân	Kế toán		7340301	Kế toán
29	Bùi Thị Hoài	Cử nhân	Kế toán		7340301	Kế toán
30	Trần Thị Đào	Cử nhân	Kế toán		7340301	Kế toán
31	Nguyễn Minh Cường	Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
32	Nguyễn Trọng Bằng	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7340301	Kế toán
33	Đỗ Minh Cường	PGS.TS	Quản trị doanh nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
34	Đào Quốc Tiến	Thạc sĩ	Kinh tế		7340201	Quản trị kinh doanh
35	Ngô Quang Bình	Thạc sĩ	Kinh tế		7340201	Quản trị kinh doanh
36	Đặng Đình Việt	Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
37	Nguyễn Thị Huyền	Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
38	Nguyễn Thị Hồng Vinh	Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
39	Phạm Văn Ngưng	Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
40	Vũ Thị Thu Hà	Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
41	Nguyễn Thị Hằng	Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
42	Phạm Thúy Hà	Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
					Mã	Tên ngành
43	Nguyễn Văn Trường	Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
44	Trần Mạnh Hùng	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
45	Vũ Thế Phiệt	Thạc sĩ	Quản trị khách sạn		7340201	Quản trị kinh doanh
46	Hoàng Thị Thảo	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340201	Quản trị kinh doanh
47	Trần Thị Thu Hà	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340201	Quản trị kinh doanh
48	Nguyễn Trường Giang	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340201	Quản trị kinh doanh
49	Ôn Tiến Dũng Sinh	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340201	Quản trị kinh doanh
50	Hoàng Thị Tố Quyên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340201	Quản trị kinh doanh
51	Thái Thị Hồng Linh	Cử nhân	Quản trị kinh doanh		7340201	Quản trị kinh doanh
52	Phạm Thanh Tuấn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340201	Quản trị kinh doanh
53	Phạm Thị Ngọc Trang	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340201	Quản trị kinh doanh
54	Hoàng Phương Dung	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340201	Quản trị kinh doanh
55	Lê Thị Thùy Linh	Cử nhân	Quản trị văn phòng		7340201	Quản trị kinh doanh
56	Dương Thị Minh Quy	Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
57	Nguyễn Thị Hương	Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
58	Nguyễn Đình Dương	Cử nhân	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
59	Lý Thị Dung	Thạc sĩ	Kinh tế Xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng
60	Nguyễn Đăng Thông	PGS.Tiến sĩ	Kinh tế xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng
61	Ngô Tùng Đoan	Thạc sĩ	Kinh tế xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng
62	Nguyễn Hữu Thuận	Cử nhân	Kỹ thuật xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
63	Nguyễn Tiến Nguyên	Cử nhân	Kỹ thuật xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông

TT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
					Mã	Tên ngành
64	Trần Hữu Nguyên	Thạc sỹ	Kỹ thuật xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng
65	Phạm Mạnh Hùng	Thạc sỹ	Xây dựng		7580301	Kinh tế xây dựng
66	Lê Thanh Trường	Thạc sỹ	Xây dựng		7580301	Kinh tế xây dựng
67	Hoàng Bá Minh	Thạc sỹ	Xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng
68	Nguyễn Văn Dũng	Thạc sỹ	Xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng
69	Trần Đình Tuấn	PGS.Tiến sỹ	Giáo dục học	X		
70	Ngân Văn Tuấn	Thạc sỹ	Chính sách công	X		
71	Nguyễn Văn Sỹ	Tiến sỹ	Luật	X		
72	Nguyễn Thành Luân	Tiến sỹ	Luật	X		
73	Nguyễn Văn Cương	Thạc sỹ	Ngoại ngữ	X		
74	Nguyễn Thị Mai Anh	Cử nhân	Ngoại ngữ	X		
75	Nguyễn Thị Thanh Vân	Cử nhân	Quản lý giáo dục	X		
76	Nguyễn Văn Huân	Thạc sỹ	sư phạm	X		
77	Nguyễn Văn Hiếu	Cử nhân	Sư phạm giáo dục quốc phòng	X		
78	Trịnh Thị Thủy	Thạc sỹ	Triết học	X		
79	Phạm Ngọc Hà	Thạc sỹ	Triết học	X		
80	Dương Mạnh Hùng	Tiến sỹ	Văn thư lưu trữ	X		
81	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Thạc sỹ	Xã hội học	X		

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
						Đại học			
						Mã	Tên ngành		
1	Nguyễn Ngọc Thắng		Tiến sĩ	Xây dựng		7580301	Kinh tế xây dựng		
2	Tạ Văn Phần		Tiến sĩ	Xây dựng		7580301	Kinh tế xây dựng		
3	Nguyễn Tuấn Anh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
4	Lâm Thị Huệ		Tiến sĩ	Chính trị học	x				
5	Phan Thị Thu Lê		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
6	Nguyễn Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán		
7	Phạm Văn Mạnh		Thạc sĩ	Xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
8	Nguyễn Đình Phi		Thạc sĩ	Xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
9	Bùi Văn Trung		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán		
10	Vũ khắc Trữ		Thạc sĩ	Xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
11	Lê Hoài Bảo		Thạc sĩ	Tiếng anh	x				

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
						Đại học			
						Mã	Tên ngành		
12	Lê Thanh Bình		Thạc sỹ	Quản lý nhà nước	x	7340101	Quản trị kinh doanh		
13	Đỗ Văn Khoa		Thạc sỹ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh		
14	Trần Minh khoa		Thạc sỹ	Xây dựng		7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		
15	Nguyễn Ngọc Thắng		Thạc sỹ	Chính trị học	x				
16	Đinh Quang Minh		Thạc sỹ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
17	Bùi Thị Minh Xuân		Thạc sỹ	Tiếng anh	x				
18	Hoàng Thị Liên		Thạc sỹ	Quản lý nhà nước		7340101	Quản trị kinh doanh		
19	Mai Mạnh Trùng		Thạc sỹ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
20	Hoàng Văn Biên		Thạc sỹ	Xây dựng		7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		
21	Dương Thị Hoa Phượng		Thạc sỹ	Kế toán		7340301	Kế toán		

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
						Đại học			
						Mã	Tên ngành		
22	Nguyễn Thị Hà		Thạc sỹ	Kế toán		7340301	Kế toán		
23	Đặng Thi Huyền Trang		Thạc sỹ	Kế toán		7340301	Kế toán		
24	Nguyễn Thanh Hà		Thạc sỹ	Xây dựng		7580301	Kinh tế xây dựng		
25	Lê Văn Phong		Thạc sỹ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
26	Trần Thị Hương		Thạc sỹ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
27	Nguyễn Thị Yến		Thạc sỹ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
28	Nguyễn Thi Dung		Thạc sỹ	Kế toán		7340301	Kế toán		
29	Nguyễn Duy Hưng		Thạc sỹ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính ngân hàng		
30	Nguyễn Thị Bích Thủy		Thạc sỹ	Tiếng anh	x				
31	Đào Quang Tiến		Thạc sỹ	Giáo dục thể chất	x				
32	Nguyễn Thu Trang		Thạc sỹ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính ngân hàng		

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp THPT, tốt nghiệp Trình độ Trung cấp, trình độ Cao đẳng và Đại học

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc

1.3. Phương thức tuyển sinh

- a) Phương thức 1: Xét tuyển theo điểm của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông Quốc gia
- b) Phương thức 2: Xét tuyển theo học bạ lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12, tổng điểm bình quân 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển không dưới 16 điểm;
- c) Phương thức 3: Xét tuyển theo học bạ kỳ 1 của lớp 12, tổng điểm bình quân 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển không dưới 16 điểm;
- d) Phương thức 4: Tổ chức thi tuyển theo đợt tuyển sinh của Trường.
- e) Phương thức 5: Xét tuyển kết hợp giữa chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế và kết quả thi THPT
- f) Phương thức 6: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy do Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức;
- g) Phương thức 7: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức;

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7340101	Quản trị kinh doanh	7899/QĐ-BGDĐT	13/12/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2024
2	7340301	Kế toán	7899/QĐ-BGDĐT	13/12/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2024
3	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7899/QĐ-BGDĐT	13/12/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2024
4	7480201	Công nghệ thông tin	7899/QĐ-BGDĐT	13/12/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2024
5	7520207	Kỹ thuật điện tử và viễn thông	7899/QĐ-BGDĐT	13/12/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2024

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
6	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Số 1197/QĐ – BGDDT	28/3/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2024
7	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Số 296/QĐ – BGDDT	19/01/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2024
8	7580301	Kinh tế xây dựng	Số 296/QĐ – BGDDT	19/01/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2024

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4		Tổ hợp môn xét tuyển 5	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	20	80	A00	Toán	C00	Ngữ văn	C14	Toán	C20	Ngữ văn	D01	Toán
		7340301	Kế toán	20	80	A00	Toán	C00	Ngữ văn	C14	Toán	C20	Ngữ văn	D01	Toán
		7340201	Tài chính – Ngân hàng	20	80	A00	Toán	C00	Ngữ văn	C14	Toán	C20	Ngữ văn	D01	Toán
		7480201	Công nghệ thông tin	50	150	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	A03	Toán	A04	Toán
		7520207	Kỹ thuật điện tử và viễn thông	30	50	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	A03	Toán	A04	Toán

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4		Tổ hợp môn xét tuyển 5	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
		7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	20	25	A00	Toán	A01	Toán	A04	Toán	A06	Toán	D01	Toán
		7580201	Kỹ thuật xây dựng	10	20	A00	Toán	A01	Toán	A04	Toán	A06	Toán	D01	Toán
		7580301	Kinh tế xây dựng	10	25	A00	Toán	A01	Toán	A04	Toán	A06	Toán	D01	Toán

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã Trường : DBH

- Mã ngành:

STT	Mã ngành	Ngành học
1	7340101	Quản trị kinh doanh
2	7340301	Kế toán
3	7340201	Tài chính – Ngân hàng
4	7480201	Công nghệ thông tin
5	7520207	Kỹ thuật điện tử và viễn thông
6	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
7	7580201	Kỹ thuật xây dựng
8	7580301	Kinh tế xây dựng

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

a. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Từ ngày 03 tháng 01 năm 2025 đến 15 tháng 12 năm 2025

b. Địa điểm nhận hồ sơ

- Đường Hồng Ân, thị trấn Lim, huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh
- Trường Cán bộ Hội Nông dân Việt Nam (Số 6B, ngõ 4, Phố Dương Khuê, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội);
- Nhà E, Khu văn hóa nghệ thuật, đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội;
- Nhà A2, khu Văn hóa nghệ thuật, đường Hồ Tùng Mậu, Phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- Phòng 107, Nhà B7, Số 36 , đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

c. Hồ sơ ĐKXT

- Đơn đăng ký xét tuyển (*theo mẫu*);
- Học bạ THPT (*bản sao có công chứng*);
- Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT (*nộp khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT*);
- Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc Bằng tốt nghiệp THPT (*bản sao có công chứng*);
- Bảng điểm và Bằng tốt nghiệp chuyên ngành (*Đối với hệ liên thông – Bản sao công chứng*);
- 02 ảnh 3x4.

d. Đăng ký trực tiếp trên Cổng thông tin điện tử Trường Đại học Quốc tế Bắc Hà

- Website: www.iubh.edu.vn
- Email: daotao@iubh.edu.vn hoặc vanphong@iubh.edu.vn

1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

1.9. Lệ phí : Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.10. Học phí:

- Hệ đào tạo đại học chính quy mức học phí : 300.000 – 500.000 VNĐ/tín chỉ

1.11. Các nội dung khác: Không trái với quy định

1.12. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.12.1. Năm tuyển sinh -2

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1.	Khối ngành/Nhóm ngành								
2.	Khối ngành II								
3.	Khối ngành III	200		330		265		87.6%	
4.	Khối ngành IV								
5.	Khối ngành V	168		431		400		96.2%	
6.	Khối ngành VI								
7.	Khối ngành VII								
	Tổng	368		761		665			

1.12.2. Năm tuyển sinh -1

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1.	Khối ngành/Nhóm ngành								
2.	Khối ngành II								
3.	Khối ngành III	200		336		265		87.6%	
4.	Khối ngành IV								
5.	Khối ngành V	168		416		400		96.2%	
6.	Khối ngành VI								
7.	Khối ngành VII								
	Tổng	368		752		665			

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 20.713.485.522 VNĐ

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:
13.860.000 VNĐ./.

Cán bộ kê khai

Họ và tên: Phạm Thúy Hà

SĐT: 0984.970.079

Email: daotao@iubh.edu.vn

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



PGSTS Nguyễn Quốc Trung